

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số 1309, ngõ 1581, đường 3/2, tổ 09, phường Trung Thành,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2020

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a - DN

Mẫu số: B02a - DN

Mẫu số: B03a - DN

Mẫu số: B09 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		280.188.563.106	273.841.534.465
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.204.558.663	37.866.731.759
1. Tiền	111	V.01	5.204.558.663	37.866.731.759
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.080.258.557	111.860.663.986
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	93.464.838.456	119.885.313.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.988.179.161	5.314.945.186
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	41.027.717.347	5.058.131.904
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.400.476.407)	(18.397.726.637)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	149.849.979.016	121.914.668.270
1. Hàng tồn kho	141		149.849.979.016	123.843.188.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(1.928.520.308)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.053.766.870	2.199.470.450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	978.587.920	895.956.889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.074.037.005	1.302.371.616
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước			1.141.945	1.141.945
Tài sản ngắn hạn khác				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		291.724.546.139	295.445.855.382
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.635.550.484	3.185.550.484
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	3.635.550.484	3.185.550.484
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		89.732.402.980	92.667.452.245
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	11.699.242.370	13.544.046.098
- Nguyên giá	222		24.526.681.450	25.152.685.086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.827.439.080)	(11.608.638.988)
2. TSCĐ vô hình	227	V.8	78.033.160.610	79.123.406.147
- Nguyên giá	228		89.783.584.720	90.073.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.750.424.110)	(10.950.178.573)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	232			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	233			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	25.077.550.920	24.914.405.920
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.077.550.920	24.914.405.920
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	173.000.000.000	173.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		173.000.000.000	173.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		279.041.755	1.678.446.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	279.041.755	1.678.446.733
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		571.913.109.245	569.287.389.847
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		209.049.967.176	211.357.469.737
I. Nợ ngắn hạn	310		209.049.967.176	211.200.532.237
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	67.050.485.977	56.261.085.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.374.637.189	21.438.468.218
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.391.480.060	2.355.170.112
4. Phải trả người lao động	314		440.423.745	2.234.623.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.850.857.249	1.925.030.179
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	121.817.474	277.848.922
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	125.371.471.709	125.726.920.182
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.448.793.773	981.385.763
II. Nợ dài hạn	330		-	156.937.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		156.937.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.863.142.069	357.929.920.110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	362.863.142.069	357.929.920.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		313.961.800.000	313.961.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	411a		(143.500.000)	(143.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.218.528.509	30.283.712.489
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.826.313.560	13.827.907.621
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.425.683.591	9.153.827.521
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.400.629.969	4.674.080.100
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		571.913.109.245	569.287.389.847

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Hà Thị Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Đàm Ngọc Tú

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Quý III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	464.043.827.062	214.820.864.562	725.531.184.760	892.817.599.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	11	VI.27	464.043.827.062	214.820.864.562	725.531.184.760	892.817.599.234
4. Giá vốn hàng bán	20		451.396.658.830	203.526.355.491	700.856.418.395	862.697.592.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	21	VI.26	12.647.168.232	11.294.509.071	24.674.766.365	30.120.006.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.28	19.666.908	2.376.548	21.640.303	62.126.033
7. Chi phí tài chính	23		2.519.167.376	2.600.369.354	7.719.457.220	7.116.624.743
- Trong đó: Chi phí lãi vay	25		2.506.326.907	2.596.988.621	7.642.479.031	7.054.235.832
8. Chi phí bán hàng	26		750.286.804	1.799.680.183	3.745.442.733	5.501.497.695
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		2.481.444.880	3.420.323.662	5.607.366.253	11.222.597.254
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	31		6.915.936.080	3.476.512.420	7.624.140.462	6.341.412.699
11. Thu nhập khác	32		-	814.600.865	692.858.414	869.948.867
12. Chi phí khác	40		150.365.689	1.094.373.561	880.712.598	3.235.645.999
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	50		(150.365.689)	(279.772.696)	(187.854.184)	(2.365.697.132)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	51		6.765.570.391	3.196.739.724	7.436.286.278	3.975.715.567
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52		1.364.940.422	479.533.232	1.487.257.255	832.588.696
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập TNDN (60=50-51-52)	70		5.400.629.969	2.717.206.492	5.949.029.023	3.143.126.871
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	71					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)						

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hai Yến

Hà Thị Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ng

Đàm Ngọc Tú

Ngày 19 tháng 10 năm 2020



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số nhà 1309, Ngõ 1581, Đường 3/2, Tờ 09, Phường Trung Thành, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 03a - DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Dạng đầy đủ)**(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý III năm 2020**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.436.286.278	3.975.715.567
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.637.472.393	2.630.013.229
- Các khoản dự phòng	03		(1.925.770.538)	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04			3.327.093
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(14.222.645)
- Chi phí lãi vay	06		7.642.479.031	7.054.235.832
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.790.467.164	13.649.069.076
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.420.416.246)	60.994.400.592
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.567.453.606)	(19.546.647.086)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		17.819.772.666	(50.604.056.514)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.316.773.949	1.125.718.105
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.642.479.031)	(7.469.262.855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.402.465.448)	(2.142.714.496)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			9.243.118.222
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.702.643.668)	(2.043.069.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.808.444.220)	3.206.555.577
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(42.727.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			8.143.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(34.583.359)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		236.539.555.842	266.119.560.729
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(236.393.284.718)	(263.681.144.180)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		146.271.124	2.438.416.549
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(32.662.173.096)	5.610.388.767
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.866.731.759	9.174.384.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi n	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.204.558.663	14.784.773.670

Ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hà Thị Hải Yến



Đàm Ngọc Tú



Trần Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Thông tin về doanh nghiệp

Công ty CP Thương Mại & Khai Thác Khoáng Sản Dương Hiếu tiền thân là công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 1702000138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/6/2003. Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 công ty đã nhiều lần thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp. Ngày 31 tháng 07 năm 2019, phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Thái Nguyên đã cấp đăng ký thay đổi lần thứ 28 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau :

- Mã số của doanh nghiệp & mã số thuế : 4600341471

- Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần.

- Vốn điều lệ : 313.961.800.000 đồng .

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

- Tổng số cổ phần: 31.396.180 cổ phần .

2. Địa chỉ trụ sở chính của công ty Số 1309, Ngõ 1581, Đường 3/2, Tổ 09, Phường Trung Thành, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

3. Các đơn vị trực thuộc công ty

3.1 - Chi nhánh tại Thành Phố Hà Nội

Địa chỉ : 59 Võ Chí Công, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội.

Mã số thuế : 4600341471-002

3.2 - Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 92B, Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 4600341471-003

3.3 - Chi nhánh tại Quảng Nam

Địa chỉ : Đội 10, thôn Quý Phước, Xã Bình Quý, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam .

Mã số thuế: 4600341471-004

3.4 - Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ : 24 An Thượng 20, phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn – TP Đà Nẵng.

Mã số thuế: 4600341471-005

4. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần

5. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, bán buôn máy móc thiết bị, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động, phụ tùng máy công nghiệp, phụ tùng máy nông nghiệp).
 - Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng), thực phẩm bánh kẹo.
 - Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý vé máy bay).
 - Khai thác chế biến và bán buôn các loại quặng sắt, quặng kim loại quý hiếm (Quặng chì, kẽm, đồng, vàng...).
 - Nuôi trồng Thủy Sản ...
- Hoạt động chính của công ty là buôn bán vật liệu, thiết bị điện, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng...

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính.

Năm tài chính của công ty đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/04/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

Kế toán trên máy -- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho HH bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển chi bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho thành phẩm là: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung, được tập hợp trên các chi phí trực tiếp tại các mỏ khai thác.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải đường bộ	6 - 10
Thiết bị ,dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan đến trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp .

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó .

Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh trong năm (ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung trên).

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh doanh thu:

Chi phí thành lập

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương khoán của Công ty và theo hợp đồng lao động (lương cơ bản và lương kinh doanh). Theo đó bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 1/2018 được trích lập với tỷ lệ lần lượt là: 25.5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 21.5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của công ty: bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đó đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do công ty phát hành được công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi (lỗ) khi mua bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo điều lệ của công ty hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các khoản lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hoá được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hoá.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí trả lãi tiền vay, các khoản lỗ tỷ giá liên quan đến việc hoạt động đầu tư tài chính (trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định được miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành. Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong năm tài chính.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền		30/09/2020			01/01/2020		
- Tiền mặt			2.420.402.947			34.883.765.393	
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn			2.784.155.716			2.983.066.366	
- Tiền đang chuyển							
Cộng			5.204.558.663			37.866.831.759	
02. Các khoản đầu tư tài chính		30/09/2020			01/01/2020		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Tổng giá trị cổ phiếu :							
Về giá trị							

		30/09/2020			01/01/2020		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc		Giá trị số	Giá gốc		Giá trị số	
b1) Ngắn hạn							
Tiền gửi có kỳ hạn							
Trái phiếu							
Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
Tiền gửi có kỳ hạn							
Trái phiếu							
Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :		30/09/2020			01/01/2020		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết							
+ Đầu tư mua cổ phần của công ty cổ phần khai khoáng luyện kim Bắc Việt (tỷ lệ nắm giữ 45%)	135.000.000.000			135.000.000.000			
+ Đầu tư mua cổ phần của công ty CP Công Nghệ Thương Mại Và Đầu Tư Hưng Phát	38.000.000.000			38.000.000.000			
Cộng tổng	173.000.000.000	-	-	173.000.000.000	-	-	

03. Các khoản phải thu của khách hàng		30/09/2020			01/01/2020		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			93.464.838.456			119.885.313.533	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DUYÊN HÀ - NHÀ MÁY XI MĂNG DUYÊN HÀ			0			525.525.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HIMLAMBC						421.714.766	
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH TÂN KHOA			0			1.334.970.780	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GLOBAL HUNG GIA			6.757.967.000			20.357.967.000	
Công ty TNHH thương mại Dịch Sơn			17.686.743.131			17.686.743.131	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC ĐÔNG NAM			2.223.913.507			734.062.550	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KIẾN TRÚC NAM LỘC PHÁT			9.941.413.279			1.025.130.707	
Công Ty TNHH Xây Dựng Dân Dụng Và Công Nghiệp Nam Việt			964.106.797			1.028.983.852	
Công Ty Cổ Phần Nội Thất Nem			971.709.299			1.422.656.646	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÁI HƯNG			0			32.777.824.453	
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÓA PHÁT DUNG QUẬT						1.253.889.010	
CÔNG TY TNHH TÂN PHÁT VƯỢNG						11.237.590.960	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THÁI HƯNG			6.827.000.000			10.027.747.840	
Công ty TNHH công nghệ Ngọc Long						5.928.622.895	
Nguyễn Hữu Hòa						3.182.208.069	
CÔNG TY CỔ PHẦN MATEXIM HẢI PHÒNG			42.473.334.349				
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI HOA MAI THÁI NGUYỄN			1.489.260.344				
Các khách hàng khác			4.129.390.750			10.939.675.874	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn							

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
04. Phải thu khác :	30/09/2020		01/01/2020	
a) Ngắn hạn	41.027.717.347		1.490.214.835	
- Kỳ cược, kỳ quỹ	38.152.164.059			1.477.988.736
Bảo hiểm xã hội				
- Phải thu khác	2.875.553.288			12.226.099
b) Dài hạn :				
Cộng	41.027.717.347		1.490.214.835	
05. Hàng tồn kho	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	468.681.486		504.498.505	
- Công cụ dụng cụ	33.724.338		15.578.317	
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	22.363.069.053		18.273.357.540	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	126.984.504.139		105.049.754.216	
Cộng tổng	149.849.979.016	-	123.843.188.578	-

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2020	7.573.263.992	6.062.163.165	362.082.352	10.012.199.218	1.142.976.359	25.152.685.086
- Số tăng trong kỳ		0	0	445.000.000	0	445.000.000
Trong đó:						
+ Mua sắm						
+ Thanh lý, nhượng bán						
+ Phân loại lại						
- Số giảm trong kỳ	0	621.003.636	0	450.000.000	0	1.071.003.636
Trong đó:						
+ Thanh lý						
+ Nhượng bán.		621.003.636				621.003.636
+ Góp vốn đầu tư công ty con						
+ Khác				450.000.000		450.000.000
- Tại ngày 30/09/2020	7.573.263.992	5.441.159.529	362.082.352	10.007.199.218	1.142.976.359	24.526.681.450

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/01/2020	4.415.533.249	4.221.075.411	265.266.020	2.293.931.517	412.832.791	11.608.638.988
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/09/2020	443.954.676	310.229.305	23.302.503	769.740.372		1.547.226.856
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/09/2020	30.000.000	298.426.764				328.426.764
- Tại ngày 30/09/2020	4.829.487.925	4.232.877.952	288.568.523	3.063.671.889	412.832.791	12.827.439.080
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày 01/01/2020	3.157.730.743	1.841.087.754	96.816.332	7.718.267.701	730.143.568	13.544.046.098
- Tại ngày 30/09/2020	2.743.776.067	1.208.281.577	73.513.829	6.943.527.329	730.143.568	11.699.242.370

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyển sử dụng đất	Quyển phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2020	89.783.584.720		290.000.000		90.073.584.720
- Mua trong kỳ					0
- Tăng khác					0
- Số giảm trong năm			290.000.000		290.000.000
Trong đó:					0
+ Thanh lý, nhượng bán					0
+ Giảm khác			290.000.000		290.000.000
- Tại ngày 30/09/2020	89.783.584.720	-	-	-	89.783.584.720
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2020	10.660.178.573		290.000.000		10.950.178.573
- Khấu hao trong kỳ	1.090.245.537				1.090.245.537
+Tăng khác					0
+ Thanh lý nhượng bán					0
+ Giảm khác			290.000.000		290.000.000
- Tại ngày 30/09/2020	11.750.424.110	-	-	-	11.750.424.110
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2020	79.123.406.147		-		79.123.406.147
- Tại ngày 30/09/2020	78.033.160.610	-	-	-	78.033.160.610

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Máy móc thiết bị	Tổng
(1) Nguyên giá bất động sản đầu tư					
- Tại ngày 01/01/2020					0
- Mua trong kỳ					0
- Tăng khác					0
- Số giảm trong năm	-				0
Trong đó:					0
+ Thanh lý, nhượng bán					0
+ Giảm khác					0
- Tại ngày 30/09/2020	-	-	-	-	-
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2020					
- Khấu hao trong năm					
+Tăng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 30/09/2020					
(3) Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư					
- Tại ngày 01/01/2020	-		-		-
- Tại ngày 30/09/2020	-	-	-	-	-

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020	01/01/2020
Dự án Nhà hàng + nhà văn phòng tại Đà Nẵng	24.914.405.920	24.914.405.920
Sửa chữa lớn TSCĐ	163.145.000	
Cộng	25.077.550.920	24.914.405.920

14. Chi phí trả trước	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước	1.257.629.675	2.574.403.624
a) Ngắn hạn	978.587.920	2.217.226.586
b) Dài hạn	279.041.755	357.177.038

15. Phải trả người bán	30/09/2020	01/01/2020
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	67.050.485.977	56.261.085.718
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT 368	1.358.548.000	1.358.548.000
CÔNG TY TNHH KINH DOANH VÀ THƯƠNG MẠI HÙNG SƠN		20.018.115.810
CÔNG TY TNHH SIEMENS		4.112.833.531
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIỀN THÀNH	1.600.000.000	
CÔNG TY TNHH KINH DOANH TỔNG HỢP ĐẠI NAM PHÁT	8.247.527.149	
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Cẩm Quý		768.574.630
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ BẮC THÁI	3.238.939.613	23.503.518.763
CAMBRIA COMPANY LLC		
PBA-SERVICO E. COMERCIO DE PEDRAS ORNAMENTAIS LTDA	1.033.002.945	2.638.493.058
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÁI HÙNG	43.209.504.800	
Các khách hàng khác	8.362.883.390	3.861.001.926
Cộng	67.050.485.977	

16. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước:	30/09/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng	69.050.401	61.111.116
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.272.529.429	2.187.737.622
- Thuế thu nhập cá nhân	49.900.230	106.321.374
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.391.480.060	2.355.170.112

17. Chi phí phải trả	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	184.500.000	62.100.000
- Khác	1.666.357.249	1.862.930.179
Cộng	1.850.857.249	1.925.030.179

18. Phải trả khác	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Cộng	-	-

20. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	125.371.471.709	125.517.670.182
+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP công thương Lưu Xá	7.683.611.035	9.923.007.827
+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP quân đội Thái Nguyên	117.687.860.674	115.594.662.355
+ Vay ngắn hạn ngân hàng Liên Việt - CN Tân Bình		
b. Dài hạn	-	366.187.500
Vay dài hạn ngân hàng TMCP quân đội chi nhánh Thái Nguyên		366.187.500
Cộng	125.371.471.709	125.883.857.682

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	313.961.800.000	30.283.712.489	981.385.763	13.827.907.621	(143.500.000)	358.911.305.873
- Tăng vốn trong kỳ		934.816.020	467.408.010			1.402.224.030
- Lãi trong kỳ				5.400.629.969		5.400.629.969
- Điều chỉnh lợi nhuận năm trước						-
- Giảm vốn trong kỳ				1.402.224.030		1.402.224.030
- Lỗ trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/09/2020	313.961.800.000	31.218.528.509	1.448.793.773	17.826.313.560	(143.500.000)	364.311.935.842

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 01/01/2020

Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Ông Dương Hữu Hiếu	66.343.930.000	6.634.393	21,13
Các cổ đông khác	247.617.870.000	24.761.787	78,87
Cộng	313.961.800.000	31.396.180	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

	30/09/2020	01/01/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	313.961.800.000	313.961.800.000
- Vốn góp tại ngày 01/01/2020	313.961.800.000	313.961.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp tại ngày 30/09/2020	313.961.800.000	313.961.800.000
Cổ tức lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.396.180	31.396.180
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.396.180	31.396.180
+ Cổ phiếu phổ thông	31.396.180	31.396.180
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.396.180	31.396.180
+ Cổ phiếu phổ thông	31.396.180	31.396.180
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		-

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2020	01/01/2020
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ đầu tư phát triển	31.218.528.509	30.283.712.489
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.448.793.773	981.385.763

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III/2020	Quý III/2019
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	464.043.827.062	214.820.864.562
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	464.043.827.062	214.820.864.562

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III/2020	Quý III/2019
Trong đó :		
- Hàng bán bị trả lại	-	0
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán	Quý III/2020	Quý III/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	451.396.658.830	203.526.355.491
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Cộng	451.396.658.830	203.526.355.491

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2020	Quý III/2019
- Lãi tiền gửi ,tiền cho vay	19.666.908	2.376.548
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	19.666.908	2.376.548

5. Chi phí tài chính	Quý III/2020	Quý III/2019
- Lãi tiền vay	2.506.326.907	2.596.988.621
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, khác	12.840.469	3.380.733
Cộng	2.519.167.376	2.600.369.354

6. Thu nhập khác	Quý III/2020	Quý III/2019
Hoa hồng được hưởng,		814.600.865
Chiết khấu		
Các khoản khác		
Cộng	-	814.600.865

7. Chi phí khác	Quý III/2020	Quý III/2019
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	150.365.689	1.094.373.561
Cộng	150.365.689	1.094.373.561

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III/2020	Quý III/2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.481.444.880	3.420.323.662
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	750.286.804	1.799.680.183
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý III/2020	Quý III/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.520.680.730	5.642.698.775
- Chi phí nhân công	5.301.551.098	514.349.285
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.293.246.671	2.630.013.229
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.221.287.473	
- Chi phí bằng tiền khác	3.273.994.480	2.723.267.847
Cộng	17.610.760.452	11.510.329.136

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III/2020	Quý III/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.364.940.422	479.533.232
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu doanh nghiệp hiện hành	1.364.940.422	479.533.232

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý III/2020	Quý III/2019

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :	236.539.555.842
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	236.539.555.842
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	236.393.284.718
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	236.393.284.718

IX. Những thông tin khác

I. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong Quý III năm 2020

<u>Bên liên quan/ Nội dung giao dịch</u>	30/09/2020	01/01/2020
Ông Dương Hữu Hiếu (thành viên HĐQT) Bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng	18.528.476.449	18.528.476.449

Ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hà Thị Hải Yến

Đàm Ngọc Tú

Trần Thanh Tùng

UYÊN ★ 03